



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
*LIST OF ACCREDITED TESTS*

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 03 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Quan Trắc – Phân tích môi trường biển**  
*Laboratory: The Center of Marine Environmental Monitoring and Analysis*

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Bộ Tư lệnh Hải quân**  
*Organization: Navy High Command*

Số hiệu/Code: **VILAS 426**

Chuẩn mực công nhận/ **ISO/IEC 17025:2017**  
*Accreditation criteria*

Lĩnh vực: **Hóa**  
*Field: Chemical*

Người quản lý **Bùi Đăng Thanh**  
*Laboratory manager: Bui Dang Thanh*

Hiệu lực công nhận/ **Từ ngày/ from /03/2026 đến ngày/ to /03/2031**  
*Period of validation:*

Địa chỉ/ Address: **Phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng**  
*Hung Dao ward, Hai Phong city*

Địa điểm/Location: **Phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng**  
*Hung Dao ward, Hai Phong city*

Điện thoại/ Tel: **(084) 0225.3814019**

E-mail:

Website:

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 426**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá**

*Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển, nước sạch, <i>Surface water, ground water, wastewater, sea water, domestic water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
2.	Nước mặt, nước thải, nước biển <i>Surface water, wastewater, sea water</i>	Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh (TSS) <i>Determination suspended solids by filtration through glass - fibre filters</i>	Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 14 mg/L Nước thải/ <i>wastewater:</i> 20 mg/L Nước biển/sea water: 8 mg/L	TCVN 6625:2000
3.		Xác định hàm lượng dầu mỡ Phương pháp trọng lượng <i>Determination of oil and grease Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B:2023
4.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước biển <i>Surface water, ground water, domestic water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp Diazotization <i>Determination of Nitrite content Diazotization method</i>	Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 0,02 mg/L Nước dưới đất, nước sạch/ <i>ground water, domestic water:</i> 0,02 mg/L Nước biển/sea water: 0,02 mg/L	SMEWW 4500 NO2-B:2023
5.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước sạch, nước biển <i>Surface water, wastewater, ground water, domestic water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonia content Part 1: Manual spectrometric method</i>	Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 0,02 mg/L Nước thải/ <i>wastewater</i> 0,03 mg/L Nước dưới đất, nước sạch/ <i>ground water, domestic water:</i> 0,13 mg/L Nước biển/sea water: 0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 426**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
6.	<b>Nước mặt, nước thải Surface water, wastewater</b>	Xác định hàm tổng Phốt pho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of total Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 0,008 mg/L Nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,012 mg/L	TCVN 6202:2008
7.		Xác định hàm lượng Nitơ Vô cơ hóa xúc tác sau khi thử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of Nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda' alloy</i>	Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 0,4 mg/L Nước thải/ <i>wastewater:</i> 1,0 mg/L	TCVN 6638:2000
8.	<b>Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước sạch Surface water, wastewater, ground water, dometic water</b>	Xác định hàm lượng Sulfua Phương pháp Methylene Blue <i>Determination of Sulfide content Methylene blue method</i>	Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 0,05 mg/L Nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,07 mg/L Nước dưới đất, nước sạch/ <i>ground water, domestic water:</i> 0,06 mg/L	SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> B&D:2023
9.	<b>Nước mặt, nước thải Surface water, wastewater</b>	Xác định nhu cầu oxy hóa hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) Titrimetric method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
10.	<b>Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước sạch Surface water, wastewater, ground water, dometic water</b>	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp Phenanthroline <i>Determination of Iron content Phenanthroline method</i>	Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 0,04 mg/L Nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,06 mg/L Nước dưới đất, nước sạch/ <i>ground water, domestic water:</i> 0,04 mg/L	SMEWW 3500B:2023

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 426**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
11.	<b>Nước mặt, nước thải Surface water, wastewater</b>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau n ngày (BOD <sub>n</sub> ) Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea <i>Determination of Biochemical oxygen demand after n days (BOD<sub>n</sub>) Part 1: Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 4 mg/L Nước thải/ <i>wastewater:</i> 23 mg/L	TCVN 6001-1:2021
12.	<b>Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước sạch Surface water, wastewater, ground water, domestic water</b>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng brucine sulfate <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using brucine sulfate</i>	Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 0,1 mg/L Nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,10 mg/L Nước dưới đất, nước sạch/ <i>ground water, domestic water:</i> 0,09 mg/L	US EPA Method 352.1:1971
13.	<b>Đất, bùn, trầm tích Soil, sludge, sediment</b>	Xác định hàm lượng dầu mỡ Phương pháp chiết sử dụng n-hexane <i>Determination of oil and grease Extraction method using n-hexane</i>	10 mg/kg	US EPA Method 9071B (1998)
14.	<b>Nước mặt Surface water</b>	Xác định hàm lượng As, Pb, Hg, Cr, Mn, Ni, Cu, Cd, Zn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Pb, Hg, Cr, Mn, Ni, Cu, Cd, Zn content ICP-MS method</i>	As: 1,0 µg/L Pb: 1,0 µg/L Hg: 0,5 µg/L Cr: 1,0 µg/L Mn: 1,0 µg/L Ni: 1,0 µg/L Cu: 1,0 µg/L Cd: 1,0 µg/L Zn: 1,0 µg/L	US EPA Method 200.8 (1994)
15.	<b>Nước dưới đất, nước sạch Ground water, domestic water</b>	Xác định hàm lượng As, Pb, Hg, Cr, Mn, Ni, Cu, Cd, Zn, Se Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Pb, Hg, Cr, Mn, Ni, Cu, Cd, Zn, Se content ICP-MS method</i>	As: 1,0 µg/L Pb: 1,0 µg/L Hg: 0,5 µg/L Cr: 1,0 µg/L Mn: 1,0 µg/L Ni: 1,0 µg/L Cu: 1,0 µg/L Cd: 1,0µg/L Zn: 1,0 µg/L Se: 1,0 µg/L	US EPA Method 200.8 (1994)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 426**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
16.	<b>Nước thải <i>Wastewater</i></b>	Xác định hàm lượng As, Pb, Hg, Cr, Mn, Ni, Cu, Cd, Zn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Pb, Hg, Cr, Mn, Ni, Cu, Cd, Zn content ICP-MS method</i>	As: 1,0 µg/L Pb: 1,0 µg/L Hg: 0,5 µg/L Cr: 1,0 µg/L Mn: 1,0 µg/L Ni: 1,0 µg/L Cu: 1,0 µg/L Cd: 1,0 µg/L Zn: 1,0 µg/L	US EPA Method 200.8 (1994)
17.	<b>Nước biển <i>Sea water</i></b>	Xác định hàm lượng As, Pb, Hg, Cr, Mn, Ni, Cu, Cd, Zn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Pb, Hg, Cr, Mn, Ni, Cu, Cd, Zn content ICP-MS method</i>	As: 0,6 µg/L Pb: 0,6 µg/L Hg: 0,2 µg/L Cr: 0,6 µg/L Mn: 0,6 µg/L Ni: 0,6 µg/L Cu: 0,6 µg/L Cd: 0,6 µg/L Zn: 0,6 µg/L	US EPA Method 200.8 (1994)
18.	<b>Đất, bùn, trầm tích <i>Soil, sludge, sediment</i></b>	Xác định hàm lượng As, Pb, Hg, Cr, Ni, Cu, Cd, Zn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Pb, Hg, Cr, Ni, Cu, Cd, Zn content ICP-MS method</i>	As: 2,5 mg/kg Pb: 7,0 mg/kg Hg: 0,6 mg/kg Cr: 6,0 mg/kg Ni: 9,8 mg/kg Cu: 6,6 mg/kg Cd: 1,6 mg/kg Zn: 8,7 mg/kg	US EPA Method 200.8 (1994) (Phương pháp phân tích / <i>Analytical method</i> ) US EPA method 3051A (2007) (Phương pháp xử lý mẫu / <i>Sample treatment method</i> )

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/*Vietnamese Standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/*The International Organization for Standardization*
- SMEWW: Phương pháp tiêu chuẩn để kiểm tra nước và nước thải/*Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- US EPA: Cơ quan Bảo vệ môi trường Mỹ/*United States Environmental Protection Agency*

Trường hợp Trung tâm Quan Trắc – Phân tích môi trường biển cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Quan Trắc – Phân tích môi trường biển phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for The Center of Marine Environmental Monitoring and Analysis that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*